

BÁO CÁO

Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020

Thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ, UBND thị xã trình HĐND thị xã khóa VI, kỳ họp thứ 11 phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 81.508 triệu đồng, trong đó thu NSNN trên địa bàn địa phương được hưởng đưa vào cân đối là 75.312 triệu đồng (Ngân sách cấp huyện: 71.992 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 3.320 triệu đồng)
- Tổng chi ngân sách địa phương: 311.113 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư XDCB: 40.099 triệu đồng (Nguồn thu tiền sử dụng đất là 35.494 triệu đồng, nguồn XDCB tập trung 4.605 triệu đồng)
 - + Chi thường xuyên 131.285 triệu đồng (Ngân sách thị xã: 110.598 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 20.687 triệu đồng),
 - + Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu 35.582 triệu đồng:
 - Chi mục tiêu giao đầu năm: 9.582 triệu đồng, (Ngân sách thị xã: 9.050 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 532 triệu đồng).
 - Chi mục tiêu từ nguồn thanh lý tài sản: 27.000 đồng (chi XDCB)
 - + Dự phòng ngân sách: 3.147 triệu đồng, (ngân sách thị xã 2.724 triệu đồng, ngân sách xã 423 triệu đồng).
- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã phường: 17.790 triệu đồng.

PHẦN THỨ I

NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2020

I. Nguyên tắc chung

- Việc phân bổ đúng với dự toán ngân sách HĐND thị xã thông qua cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao.
- Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, giảm chi cho lao động hợp đồng không đúng quy định.
- Đối với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: phân bổ bằng mức tỉnh giao, đúng đối tượng và đúng các nhiệm vụ chi đã chỉ định.

II. Nguyên tắc cụ thể:

1. Đối với chi đầu tư phát triển:

- Dự toán chi đầu tư phát triển bố trí cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt đã có đầy đủ quyết định đầu tư, ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dành nguồn vốn hợp lý để thực hiện các dự án phục vụ công tác chỉnh trang đô thị, chương trình xây dựng đô thị loại 3 và các nhiệm vụ theo nghị quyết chuyên đề của Thị ủy.

2. Đối với chi thường xuyên:

Năm 2020 là năm cuối cùng trong thời kỳ ổn định ngân sách mới 2017-2020, do đó dự toán chi ngân sách thị xã năm 2020 được phân bổ trên cơ sở dự toán của tỉnh giao và khả năng thu ngân sách của thị xã; phân bổ đảm bảo đúng các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và những chương trình, nhiệm vụ năm 2020 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

a) Đối với các khoản chi cho con người và chế độ chính sách:


- Quỹ lương và phụ cấp năm 2020 của công chức, viên chức phân bổ theo mức lương tối thiểu là 1.490.000 đồng. Đối với biên chế chưa có mặt được phân bổ tiền lương và các khoản đóng góp với hệ số là 2,34. Các chế độ chính sách của TW và địa phương về đảm bảo an sinh xã hội, chi cho con người được bố trí đủ để thực hiện.

- Đối với các lao động hợp đồng: Chỉ bố trí đối với các lao động hợp đồng ở các đơn vị sự nghiệp đang tiếp tục thực hiện quy trình chấm dứt hợp đồng theo kế hoạch 573/KH-UBND ngày 21/5/2019 của UBND thị xã. Mức tiền công năm 2020 bố trí trên cơ sở hệ số lương năm 2018, với mức lương tối thiểu là 1,49 triệu đồng, bố trí tối đa 11 tháng. Tùy yêu cầu công việc, các đơn vị sử dụng lao động thực hiện ký thỏa thuận với lao động hợp đồng theo mức lương cố định trong tổng số kinh phí được giao và thực hiện chấm dứt hợp đồng theo kế hoạch của UBND thị xã.

b) Đối với định mức chi thường xuyên:

Chi thường xuyên của cán bộ viên chức, định mức chi hoạt động các sự nghiệp thực hiện theo Nghị quyết 23/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Dự toán chi bảo vệ môi trường và chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo phân bổ đảm bảo không thấp hơn mức phân bổ của tỉnh giao, trong đó:

- Định mức chi thường xuyên trong các cơ quan, đơn vị HCSN là 10,8 triệu/ biên chế/ năm, đối với đơn vị có dưới 4 biên chế hỗ trợ thêm 2,7 triệu/ biên chế/ năm. Không bố trí chi thường xuyên cho lao động hợp đồng.

- Định mức chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tính theo tỷ lệ 18/82 (18% chi thường xuyên, 82% quỹ tiền lương và các khoản có tính chất như lương tính theo mức lương tối thiểu là 1,21 triệu đồng). Ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách và tính đặc thù của từng đơn vị để cân đối thêm một số nhiệm vụ chi theo yêu cầu của ngành. Thực hiện phân bổ các khoản chi mua sắm sửa chữa thường xuyên theo dự toán của các đơn vị vào nguồn thu học phí và định mức chi thường xuyên. Các khoản chi sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của các đơn vị vượt quá khả năng kinh phí chi thường xuyên của đơn vị sẽ bố trí trong phần kinh phí chi sự nghiệp toàn ngành còn lại. Phòng GD & ĐT thị xã có trách nhiệm tổng hợp dự toán trình UBND thị xã phân bổ cụ thể cho từng nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu công tác của toàn ngành. 

c) *Đối với các khoản chi phục vụ theo nhiệm vụ từng ngành:*

Thực hiện phân bổ trên cơ sở dự toán các đơn vị đã lập, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Trong đó:

- Phân bổ một phần kinh phí trong chi sự nghiệp, chi đặc thù của các cơ quan, đơn vị để chủ động triển khai các hoạt động phục vụ Đại hội Đảng các cấp.

- Bố trí hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số chế độ đảm bảo hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ xã phường; kinh phí để thực hiện duy trì quản lý vỉa hè, chống úng cục bộ; kinh phí tiếp công dân, kinh phí mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi, hỗ trợ đại hội các tổ chức đoàn thể chính trị, các hoạt động phục vụ tết nguyên đán và các nhiệm vụ khác của địa phương, kinh phí thực hiện thông tư 121/2017/TT-BTC.

- Đã bố trí kinh phí chuyển vốn ủy thác qua NH chính sách xã hội cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác và quỹ hỗ trợ Hội nông dân (bao gồm cả kinh phí hỗ trợ quỹ phát triển hội Nông dân), kinh phí phục vụ các tác khuyến thu ngân sách năm 2020.

d) *Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách chế độ:*

Bố trí đủ phần chênh lệch giữa nhu cầu thực hiện CCTL và nguồn thực hiện CCTL theo dự toán tỉnh giao, phân tăng thu so với dự toán HĐND tỉnh giao.

e) *Đối với việc thực hiện lộ trình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp có thu:* thực hiện tăng thu sự nghiệp theo lộ trình chuẩn bị tự chủ, cắt giảm hợp đồng để giảm mức hỗ trợ từ ngân sách cho việc trả lương lao động hợp đồng. Cụ thể: Ban quản lý chợ: năm 2019 số giao thu đảm bảo 62% tổng dự toán chi. Thực hiện lộ trình tự chủ, năm 2020 UBND thị xã giao số thu tại đơn vị đảm bảo được 80% dự toán chi của đơn vị lập.

PHẦN THỨ II

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ

I. PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

1. Chi đầu tư phát triển: Tổng chi là 40.099 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 35.494 triệu đồng, chi từ nguồn XDCB tập trung là 4.605 triệu đồng (*Chi tiết các danh mục công trình có báo cáo riêng*)

2. Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện của thị xã dự kiến là 110.048 triệu đồng. Dự kiến cơ cấu chi như sau:

- *Sự nghiệp GD và DT: 60.927 triệu đồng*

- *Chi Quốc phòng: 1.154 triệu đồng*

- *Chi An ninh và trật tự ATXH: 702 triệu đồng*

- *Chi Sự nghiệp y tế, dân số: 403 triệu đồng, trong đó BHYT cho đối tượng BTXH là 359 triệu đồng.* u

- Chi Sự nghiệp VH TT: 1.554 triệu đồng
- Chi Sự nghiệp PT-TH, thông tấn: 531 triệu đồng
- Chi SN TDTT: 180 triệu đồng
- Chi SN Bảo vệ môi trường: 7.315 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế: 8.380 triệu đồng
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: 23.806 triệu đồng
- Chi Đảm bảo xã hội: 4.676 triệu đồng
- Chi thường xuyên khác: 420 triệu đồng

3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và các chế độ chính sách: 550 triệu đồng

4. Dự phòng ngân sách: 2.724 triệu đồng

5. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu:

Dự toán chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2020 của ngân sách thị xã là 35.050 triệu đồng, trong đó chi sự nghiệp kinh tế và XDCB: 7.000 triệu đồng; chi thường xuyên 2.050 triệu đồng, chi đầu tư XDCB từ nguồn thu thanh lý tài sản là 27.000 triệu đồng. (Chi tiết theo biểu 44 kèm theo)

II. PHÂN BỐ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã phường

Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã, phường năm 2020 là 6.918 triệu đồng, trong đó thu NSNN đưa vào cân đối các nhiệm vụ chi là 3.320 triệu đồng.

(Chi tiết các đơn vị theo biểu 32, biểu 39, biểu 40 kèm theo)

2. Dự toán chi cân đối ngân sách xã, phường: 21.110 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 20.613 triệu đồng
- Chi dự phòng biên chế chưa tuyển: 74 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 423 triệu đồng

(Chi tiết các đơn vị theo biểu 41 kèm theo)

3. Dự toán số bổ sung cân đối từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã phường:

Số bổ sung cân đối cho các đơn vị là 17.790 triệu đồng, bao gồm Phường 1: 3.380 triệu đồng, Phường 2: 2.683 triệu đồng, Phường 3: 3.758 triệu đồng, Phường An Đôn: 3.675 triệu đồng, Xã Hải Lệ: 4.220 triệu đồng; Dự phòng quỹ lương biên chế chưa tuyển và nâng lương: 74 triệu đồng (Chi tiết các đơn vị theo biểu 39 kèm theo)

4. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu

Dự toán chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường năm 2019 là 532 triệu đồng, bao gồm các khoản chi phục vụ các hoạt động quản lý, chăm sóc, dâng hương các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn phường, xã; mua sắm tài sản và phụ cấp nhân viên thú y, khuyến nông .

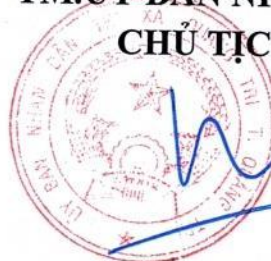
(Chi tiết theo biểu 44 kèm theo)

Trên đây là phương án phân bổ ngân sách năm 2020, UBND thị xã kính báo cáo để HĐND thị xã xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Thị uỷ (b/c);
- TT HĐND (B/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Các đại biểu HĐND thị xã,
- Lưu: VT, TCKH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Văn Ngọc Lâm

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số 262 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	203.380	230.395	207.793	-22.602	90
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	98.055	84.040	71.992	-12.048	86
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.325	114.787	135.801	21.014	118
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>97.747</i>	<i>97.747</i>	<i>99.219</i>	<i>1.472</i>	<i>102</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.578</i>	<i>17.040</i>	<i>36.582</i>	<i>19.542</i>	<i>215</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	7.537	0	-7.537	
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên sang	0	24.031	0	-24.031	
II	Chi ngân sách	203.380	229.354	207.793	4.413	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	185.488	200.824	189.471	3.983	102
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.892	19.590	18.322	430	102
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.158</i>	<i>17.158</i>	<i>17.790</i>	<i>632</i>	<i>104</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>734</i>	<i>2.432</i>	<i>532</i>	<i>-202</i>	<i>72</i>
3	Chi chuyên nguồn sang năm sau	0	8.940	0	0	
4	Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	20.874	25.165	21.642	-3.523	86
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	2.982	4.136	3.320	-816	80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.892	19.590	18.322	-1.268	94
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.158</i>	<i>17.158</i>	<i>17.790</i>	<i>632</i>	<i>104</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>734</i>	<i>2.432</i>	<i>532</i>	<i>-1.900</i>	<i>22</i>
3	Thu kết dư	0	1.439	0	-1.439	
4	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	20.874	23.397	21.642	768	104
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	20.874	22.837	21.642	768	104
2	Chi chuyên nguồn sang năm sau		560	0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số ..262..... /BC-UBND ngày ..10..tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	6.918	6.918			6.150	6.150	0	0	89	89		
1	Phường 1	1.360	1.360			1.223	1.223			90	90		
2	Phường 2	2.817	2.817			2.705	2.705			96	96		
3	Phường 3	2.294	2.294			1.810	1.810			79	79		
4	Phường An Đôn	227	227			200	200			88	88		
5	Xã Hải Lệ	220	220			212	212			96	96		
						0							

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số 262... /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó Lệ phí Môn bài	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	10. Thuế thu nhập cá nhân	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	6.150	6.150	0	2.857	430	158	366	229	0	10	0	0	2.279	50	0
1	Phường 1	1.223	1.223		600	50	40	60	40					470	3	
2	Phường 2	2.705	2.705		1.400	150	45	150	110		5			950	5	
3	Phường 3	1.810	1.810		780	150	50	115	75		5			700	10	
4	Phường An Đông	200	200		7	60	20	9	2					104	0	
5	Xã Hải Lệ	212	212		70	20	3	32	2					55	32	

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số 262 /BC-UBND ngày 10...tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	211.113	189.471	21.642
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	174.531	153.421	21.110
I	Chi đầu tư phát triển	<u>40.099</u>	<u>40.099</u>	<u>0</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.899	38.899	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.530	2.530	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	4.605	4.605	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	35.494	35.494	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu bán tài sản</i>	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.200	1.200	
II	Chi thường xuyên	130.735,0	110.048,0	20.687,0
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	61.152	60.927	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Dự phòng ngân sách	3.147	2.724	423
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550	550,0	
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	450	450,0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.582	<u>36.050</u>	<u>532</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	<u>36.582</u>	<u>36.050</u>	<u>532</u>
-	<i>KP phục vụ cho vận hành Tabmis</i>	200	200	
-	<i>Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã</i>	356	190	166
-	<i>Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa, sửa chữa nâng cấp trường học...</i>	7.530	7.530	
	<i>Chi XDBC từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước</i>	27.000	27.000	
-	<i>KP hoạt động tăng thêm của banTTNN</i>	5		5

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HDND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	350	
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	
-	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	380	120
-	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241		241
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo báo cáo số 262 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán 2020
A	B	1	1
	TỔNG CHI NSDP	<u>229.354</u>	<u>207.261</u>
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	<u>19.590</u>	<u>17.790</u>
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	<u>200.824</u>	<u>189.471</u>
I	Chi đầu tư phát triển	<u>84.538</u>	<u>74.099</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	84.538	57.224
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.431	2.530
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	380
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin	807	700
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		400
-	Chi bảo vệ môi trường	700	3.284
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.999	42.841
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.284	7.089
-	Chi bảo đảm xã hội	817	
-	Chi đầu tư khác	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	16.875
II	Chi thường xuyên	<u>116.286</u>	<u>112.098</u>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.576	60.927
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0
-	Chi quốc phòng	950	1.154
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	807	702
-	Chi y tế, dân số và gia đình	650	403
-	Chi văn hóa thông tin	4.299	1.854,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	610	561
-	Chi thể dục thể thao	180	180
-	Chi bảo vệ môi trường	7.444	7.845
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.663	8.380
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	25.128	24.996
-	Chi bảo đảm xã hội	5.435	4.676
-	Chi thường xuyên khác	544	420
III	Chi trả nợ lãi vay	<u>0</u>	<u>0</u>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	<u>0</u>	<u>0</u>
V	Dự phòng ngân sách	<u>0</u>	<u>2.724</u>
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	<u>0</u>	<u>550</u>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	<u>8940</u>	<u>0</u>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 262 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	207.261,0	74.099,0	130.438,0	2.724,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	186.197,0	74.099,0	112.098,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Văn phòng Thị uỷ	6.683,3	1.050,0	5.633,3						
2	VP HĐND - UBND	5.773,3	0,0	5.773,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.633,0		1.633,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hoạt động UBND	4.140,3		4.140,3						
3	UBMT-TQVN	2.143,2	700,0	1.443,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.907,9	700,0	1.207,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội người cao tuổi	105,1		105,1						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0		5,0						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2		125,2						
4	Công an thị xã	1.559,0	380,0	1.179,0						
5	BCH quân sự	1.154,0		1.154,0						
6	Đoàn thanh niên	607,3	0,0	607,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	487,2	0,0	487,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội TN xung phong	120,1		120,1						
7	Nhà thiếu nhi	512,1		512,1						
8	Hội LHPN	562,2		562,2						
9	Hội nông dân	493,8		493,8						
10	Hội Cựu chiến binh	324,4	0,0	324,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hội Cựu chiến binh	240,3	0,0	240,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội tù chính trị	80,1		80,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0						
-	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.073,1		1.073,1						
12	Phòng LĐTB&XH	6.122,9	0,0	6.122,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	1.087,9	0,0	1.087,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0						
-	KP lao động việc làm	60,0		60,0						
-	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0						
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	542,0		542,0						
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0						
13	Phòng Tư pháp	660,8		660,8						
14	Phòng TC-KH	1.890,0		1.890,0						
15	Thanh tra	722,4		722,4						
16	Phòng kinh tế	2.386,4	1.300,0	1.086,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	2.335,4	1.300,0	1.035,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
-	Hội khoa học KT	51,0		51,0						
17	Phòng TNMT	847,8		847,8						
18	Phòng Q lý đô thị	1.038,1		1.038,1						
19	Đội trật tự xây dựng	315,5		315,5						
20	Phòng VH&TT	948,5		948,5						
21	Phòng GD & ĐT	2.307,8	0,0	2.307,8						
-	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	767,7		767,7						
-	KP chi SN ngành	1.505,0		1.505,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hội khuyến học	35,1		35,1						
22	Phòng Y tế	362,1	0,0	362,1						
-	Phòng Y tế	270,0		270,0						
-	Hội Đông Y	92,1		92,1						
23	Hội chữ thập đỏ	138,8		138,8						
24	Hội người mù	246,4		246,4						
25	Ngành Mầm non	10.571,4	0,0	10.571,4						
-	MN Thành Cổ	2.949,8	0,0	2.949,8						
-	MN Hoa Mai	1.836,0		1.836,0						
-	MN Hương sen	1.946,0		1.946,0						
-	MN Hoa Hồng	2.259,8		2.259,8						
-	Mn Hoa Phượng	1.579,8		1.579,8						
26	Ngành Tiểu học	10.481,4	0,0	10.481,4						
-	TH Nguyễn Trãi	5.289,9	0,0	5.289,9						
-	TH T. Q. Toàn	5.191,5		5.191,5						
27	Ngành THCS	30.225,5	0,0	30.225,5						
-	THCS Thành Cổ	6.115,4	0,0	6.115,4						
-	TH & THCS LT Trọng	7.388,6		7.388,6						
	TH & THCS LT Vinh	5.537,0		5.537,0						
-	TH & THCS NT Thành	4.710,9		4.710,9						
-	TH & THCS Hải lệ	6.473,6		6.473,6						
28	T tâm GDNN-GDTX	4.469,7		4.469,7						
29	TT BD chính trị	465,0		465,0						
30	T tâm VH TT-TD TT	2.735,0		2.735,0						
31	BQL Chợ	906,0		906,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
32	TT PT Cụm CN và KC	12.189,0	1.500,0	10.689,0						
33	Ban QLDA ĐTXD và PT quỹ đất	40.471,0	40.471,0							
34	Ban QLDA XDCT tưởng niệm các AHLS	9.270,0	9.270,0	0,0						
35	UBND Phường 1	518,0	518,0	0,0						
36	UBND Phường 2	597,0	180,0	417,0						
37	UBND Phường 3	1.691,0	1.541,0	150,0						
38	UBND P. An Đôn	190,0	0,0	190,0						
39	UBND Xã Hải Lệ	698,0	418,0	280,0						
40	Ngân sách thị xã	21.025,8	16.771,0	4.254,8						
-	KP mua sắm sửa chữa CSVN các đơn vị trường học	2.239,0		2.239,0						
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	820,0		820,0						
-	SN dân số	44,0		44,0						
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	100,0		100,0						
-	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về hoạt động thả hoa đăng	50,0		50,0						
-	KP phục phục vụ ĐH Đảng	1.001,8		1.001,8						
-	Chống úng cục bộ các phường xã	500,0	500,0							
-	Bổ trí trả lại nguồn NS do hực thu năm 2019	8.575,0	8.575,0							
-	Bê tông giao thông nội phường	500,0	500,0							
-	Cải tạo chỉnh trang hồ trồng cây đường Trần Hưng Đạo	500,0	500,0							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Chuẩn bị đầu tư (bao gồm cả quyết toán vốn hoàn thành)	500,0	500,0							
-	Giải phóng mặt bằng	2.996,0	2.996,0							
-	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	700,0	700,0							
-	Hạ tầng phát triển Du lịch	200,0	200,0							
-	Nhà luyện tập thi đấu đa năng	300,0	300,0							
-	Nhà VH khu phố	700,0	700,0							
-	Đo đạc địa chính QHSD đất, quy hoạch phân lô	800,0	800,0							
-	KP phục vụ đấu giá	200,0	200,0							
-	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về XDCB	300,0	300,0							
41	Trung tâm y tế	120,0		120,0						
42	Chi cục thuế	250,0		250,0						
43	Ngân hàng CSXH TX	300,0		300,0						
44	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	150,0		150,0						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.724,0			2.724,0					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	550,0		550,0						
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS XÃ	17.790,0		17.790,0						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0,0		0,0						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020.

(Kèm theo báo cáo số ... **262**... /BC-UBND ngày **10** tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, PT, TT, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	112.648	61.377	1.154	702	403	1.854	561	180	7.845	8.380	670	180	25.096	4.676	420
1	Văn phòng Thị uỷ	5.633												5.633,3		
2	VP HĐND - UBND	5.773	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	685,0	0,0	0,0	5.088,3	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.633,0									685			1.633,0		
-	Hoạt động UBND	4.140,3												3.455,3		
3	UBMT-TQVN	1.443	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.443,2	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.208												1.207,9		
-	Hội người cao tuổi	105												105,1		
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5												5,0		
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125												125,2		
4	Công an thị xã	1.179			702						477					
5	BCH quân sự	1.154		1.154												
6	Đoàn thanh niên	607	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	607,3	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	487												487,2		
-	Hội TN xung phong	120												120,1		
7	Nhà thiếu nhi	512												512,1		
8	Hội LHPN	562												562,2		
9	Hội nông dân	494									50			443,8		
10	Hội Cựu chiến binh	324	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	324,4	0,0	0,0
-	Hội Cựu chiến binh	240												240,3		

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ,
PHƯỜNG NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số ...262..... /BC-UBND ngày, 10..tháng 12 .năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	6.150,0	3.320,0	197,0	5.953,0	3.123,0	17.790,0	0,0	532,0	21.642,0
1	Phường 1	1.223	641,0	23,0	1.200,0	618,0	3.380		26,0	4.047,0
2	Phường 2	2.705	1.430,0	50,0	2.655,0	1.380,0	2.683		134,0	4.247,0
3	Phường 3	1.810	977,0	55,0	1.755,0	922,0	3.758		90,0	4.825,0
4	Phường An Đôn	200	116,0	7,0	193,0	109,0	3.675		113,0	3.904,0
5	Xã Hải Lệ	212	156,0	62,0	150,0	94,0	4.220		115,0	4.491,0
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	74		54,0	128,0

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số ...262.../BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: %

STT	Chi tiết theo sắc thuế	Phường 1	Phường 2	Phường 3	P. An Đôn	Xã Hải Lệ
A	B	1	2	3	4	5
1	Thuế GTGT thu từ DN ngoài quốc doanh	50	50	50	50	70
2	Thuế Nhà đất/SDĐPNN	50	50	50	50	70
3	Thuế SD đất NN	100	100	100	100	100
4	Thuế Thu nhập cá nhân					
-	Thu từ Hộ kinh doanh	50	50	50	50	30
-	Thu từ chuyển nhượng BĐS	50	50	50	50	50
5	Thu phí, lệ phí					
-	LP Môn bài	70	70	70	70	70
-	Phí khác	100	100	100	100	100
6	LPTB đất	70	70	70	70	70
7	Thu khác	100	100	100	100	100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	100	100	100	100	100
9	Thu các khoản đóng góp	100	100	100	100	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số ..2.6.2... /BC-UBND ngày..1.0.tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NS địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ	
					Tổng số	Trong đó							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)						
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	21.642,0	21.110,0	0,0	20.687,0	225,0	0,0	423,0	0,0	532,0	0,0	532,0	0,0
1	Phường 1	4.047,0	4.021,0		3.939,0	45,0		82,0		26,0		26,0	
2	Phường 2	4.247,0	4.113,0		4.031,0	45,0		82,0		134,0		134,0	
3	Phường 3	4.825,0	4.735,0		4.639,0	45,0		96,0		90,0		90,0	
4	P. An Đôn	3.904,0	3.791,0		3.710,0	45,0		81,0		113,0		113,0	
5	Xã Hải Lệ	4.491,0	4.376,0		4.294,0	45,0		82,0		115,0		115,0	
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	128,0	74,0		74,0	0,0		0,0		54,0		54,0	

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số 262 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	532	0	532	0
1	Phường 1	26		26,0	
2	Phường 2	134		134,0	
3	Phường 3	90		90,0	
4	P. An Đôn	113		113,0	
5	Xã Hải Lệ	115		115,0	
6	Dự phòng quỹ phụ cấp nhân viên thú ý khuyến nông chưa tuyển	54		54	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số ...262... /BC-UBND ngày...10...tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
A	B		1	2	3	4				5
	TỔNG SỐ	9.582	200	356	400	500	350	7.530	5	241
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	9.050	200	190	400	380	350	7.530	0	0
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.050	200	190	400	380	350	530	0	0
1	SỰ NGHIỆP VH TT	300	0	0	0	300	0	0	0	0
1.1	TT VH TT - TDTT	300	0	0	0	300	0	0	0	0
-	KP phục vụ bảo vệ, vệ sinh bến đỗ thuyền	20				20				
-	Tiền công hợp đồng lái tàu	48				48				
-	Chi phí phục vụ 02 tàu thả hoa hoạt động (Bảo hiểm, kiểm định, nhiên liệu, sửa chữa thường xuyên)	40				40				
-	Sửa chữa khu vực nhà hành lễ (nhà lục giác, tháp chuông)	110				110				
-	Bắc, bờ Nam, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các hoạt động thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ	52				52				
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	30				30				
2	SỰ NGHIỆP PT - TH	30	0	0	0	30	0	0	0	0
2.1	TT VH TT - TDTT	30	0	0	0	30	0	0	0	0
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	30				30				

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
3	CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.190	200	190	400	50	350	0	0	0
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	620	0	70	200	0	350	0	0	0
-	Mua sắm tài sản	70		70						
-	Đón tiếp các đoàn khách	200			200					
-	Kinh phí phục vụ HĐND thị xã	350					350			
3.2	Văn phòng Thị ủy	320	0	120	200	0	0	0	0	0
-	Mua sắm tài sản	120		120						
-	Đón tiếp các đoàn khách	200			200					
3.3	Phòng TC-KH	200	200							
-	KP phục vụ triển khai hệ thống TAMIS	200	200							
3.4	Ngân sách thị xã	50	0	0	0	50	0	0	0	0
-	Dự phòng KP phục vụ hoạt động thả hoa đăng	50				50				
4	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	530	0	0	0	0	0	530	0	0
4.1	TT phát triển cụm CN và khuyến công	530	0	0	0	0	0	530	0	0
-	KP phục vụ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải	530						530		
II	CHI ĐẦU TƯ XDCB	7.000	0	0	0	0	0	7.000	0	0
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	7.000	0	0	0	0	0	7.000	0	0
1.1	Ban QLDA các CTTN AHLS	7.000						7.000		
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	532	0	166	0	120	0	0	5	241
1	UBND phường 1	26	0	0	0	0	0	0	1	25

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020**

(Kèm theo báo cáo số ..2.6.2.. /BC-UBND ngày 1.0. tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2018	Ước thực hiện năm 2019				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	514,0	918		731	187	701,0	200		400	-200	501,0
2	Quỹ vì người nghèo	379,0	781	20	649	132	511,0	700	15	650	50	561,0
3	Quỹ CDF	438,2	0,2		0	0,2	438,4	0,5		0,2	0,3	438,7
4	Vốn ủy thác qua NHCSXH	663,8	290	250	0	290	953,8	300	300	15	285	1.238,8
5	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân	0	50	50		50	50,0	50	50		50	100,0

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo báo cáo số...262... /BC-UBND ngày...10...tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	5.967	6.110	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.887	2.880	100
	<i>MN Thành Cổ</i>	453	453	100
	<i>MN Hoa mai</i>	193	223	116
	<i>MN Hương Sen</i>	244	245	100
	<i>MN Hoa Hồng</i>	134	116	87
	<i>MN Hoa Phượng</i>	119	104	87
	<i>THCS Thành Cổ</i>	776	775	100
	<i>TH&THCS Lương Thế Vinh</i>	298	281	94
	<i>TH & THCS Nguyễn Tất Thành</i>	126	130	103
	<i>TH & THCS Lý Tự Trọng</i>	304	320	105
	<i>TH & THCS Hải Lệ</i>	80	73,4	92
	<i>TT GDNN -GDTX</i>	160	160	100
2	Sự nghiệp kinh tế	1500	1580	105
	Ban Quản lý Chợ	1500	1580	105
3	Sự nghiệp y tế	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	130	150	115
	TT VH TT-TDTT	80	100	125
	Nhà Văn hóa thiếu nhi	50	50	100
5	Sự nghiệp Môi trường	1450	1500	103
	Cty CP công trình MT Đô thị	1450	1500	103
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			